

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 25 /NQ-CPHà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <u>1901</u>
	Ngày: <u>08/2/2013</u>

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm (2011 - 2015) tỉnh Sóc Trăng****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 79/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012).

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	331.164	100,00			331.164	100,00
1	Đất nông nghiệp	276.690	83,55	262.064		262.064	79,13
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	146.586	52,98	138.000	2	138.002	52,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>142.856</i>		<i>138.000</i>	<i>2</i>	<i>138.002</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	42.911	15,51		35.625	35.625	13,59
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.433	1,96	6.368		6.368	2,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	265	0,10				
1.5	Đất rừng sản xuất	4.961	1,79	5.171	2	5.173	1,97
1.6	Đất làm muối	597	0,22	590	6	596	0,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	54.492	19,69	64.000		64.000	24,42
2	Đất phi nông nghiệp	53.522	16,16	69.100		69.100	20,87

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	230	0,43		439	439	0,64
2.2	Đất quốc phòng	443	0,83	1.173		1.173	1,70
2.3	Đất an ninh	168	0,31	244	9	253	0,37
2.4	Đất khu công nghiệp	443	0,83	1.154	812	1.966	2,85
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>291</i>		<i>1.154</i>		<i>1.154</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>152</i>			<i>812</i>	<i>812</i>	
2.5	Đất di tích danh thắng	10	0,02	14		14	0,02
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59	0,11	199	2	201	0,29
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	396	0,74		396	396	0,57
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	611	1,14		659	659	0,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21.564	40,29	28.458		28.458	41,18
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>105</i>		<i>352</i>		<i>352</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>76</i>		<i>163</i>	<i>2</i>	<i>165</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>333</i>		<i>827</i>	<i>2</i>	<i>829</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>52</i>		<i>382</i>		<i>382</i>	
2.10	Đất ở tại đô thị	1.159		2.390		2.390	3,46
3	Đất chưa sử dụng	952	0,29			0	0,00
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại						
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			952		952	
4	Đất đô thị	27.610	8,34		47.767	47.767	14,42
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên				5.000	5.000	1,51
6	Đất khu du lịch				1.243	1.243	0,38

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.551	9.832	5.719
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5.019	2.465	2.554
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.904	4.513	2.391
1.3	Đất rừng phòng hộ	48	48	

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1.4	Đất rừng sản xuất	7	2	5
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.264	1.076	188
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	178	143	35
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	746	551	195
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	31	30	1

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	925	652	273
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	13		13
1.2	Đất rừng phòng hộ	648	475	173
1.3	Đất rừng sản xuất	250	177	73
2	Đất phi nông nghiệp	27	17	10
	Trong đó:			
	Đất phát triển hạ tầng	14	4	10
3	Đất khu du lịch	13	13	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xác lập ngày 31 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	331.164	331.164	331.164	331.164	331.164	331.164
1	Đất nông nghiệp	276.690	275.686	273.294	271.436	269.439	267.510
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	146.586	146.033	144.618	143.868	143.200	141.866

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	142.856	142.842	141.949	141.405	140.889	140.319
1.2	Đất trồng cây lâu năm	42.911	42.510	41.035	39.923	38.896	38.004
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.433	5.433	5.533	5.618	5.783	6.052
1.4	Đất rừng đặc dụng	265	265	265	265	185	103
1.5	Đất rừng sản xuất	4.961	4.960	5.004	5.018	5.062	5.106
1.6	Đất làm muối	597	597	597	597	596	596
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	54.492	55.119	56.676	58.007	58.743	60.203
2	Đất phi nông nghiệp	53.522	54.526	57.069	59.067	61.207	63.371
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	230	282	308	326	340	371
2.2	Đất quốc phòng	443	443	526	680	899	1.053
2.3	Đất an ninh	168	183	196	206	211	218
2.4	Đất khu công nghiệp	443	505	825	1.107	1.412	1.637
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	291	291	411	649	954	1.154
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	152	214	414	458	458	483
2.5	Đất di tích danh thắng	10	10	13	14	14	14
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59	60	82	115	127	146
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	396	396	396	396	396	396
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	611	613	625	635	654	661
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21.564	21.898	23.086	24.007	24.958	25.883
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	105	109	144	159	187	204
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	76	80	94	101	105	111
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	333	348	432	512	567	624
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	52	52	81	117	153	181
2.10	Đất ở tại đô thị	1.159	1.499	1.662	1.745	1.844	1.970
3	Đất chưa sử dụng	952	952	801	661	518	283
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		952	801	661	518	283
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		0	151	140	143	235
4	Đất đô thị	27.610	33.082	33.082	36.625	36.625	40.317
5	Đất khu du lịch		519	799	822	847	1.147

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	9.832	1.004	2.531	1.997	2.137	2.163
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	2.465	378	671	479	407	530
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.513	366	1.432	931	884	900
1.3	Đất rừng phòng hộ	48	10	15	10	10	3
1.4	Đất rừng sản xuất	2	1	1			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.076	72	61	255	512	176
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	143	19	47	8	8	61
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	551	31	283	102	91	44
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	30			30		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	652		139	139	140	234
	Trong đó:						
1.1	Đất rừng phòng hộ	475		95	95	95	190
1.2	Đất rừng sản xuất	177		44	44	45	44
2	Đất phi nông nghiệp	17		12	1	3	1
	Trong đó:						
	Đất phát triển hạ tầng	4			1	2	1
3	Đất khu du lịch	13	13				

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

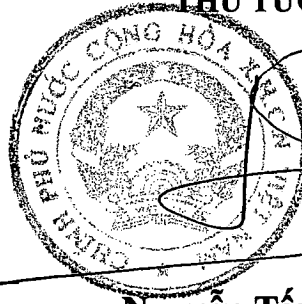
6. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). **XH 30**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

